

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 36

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chín (9) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Lê Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025 đề ngày 22 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12117826/68628805/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2025

22/8/2025
Y
T
DU
AI
SC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		636.254.227.550	597.130.601.631
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	119.058.267.063	138.394.484.646
111	1. Tiền		32.258.267.063	88.394.484.646
112	2. Các khoản tương đương tiền		86.800.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		94.268.954.572	32.068.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn		94.200.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		216.149.068.687	252.745.155.002
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	214.326.173.963	253.278.378.789
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	11.008.260.810	7.228.380.029
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	6.000.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.498.898.451	673.450.846
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(16.684.264.537)	(14.435.054.662)
140	IV. Hàng tồn kho	9	198.977.697.804	172.893.174.483
141	1. Hàng tồn kho		203.931.480.274	177.413.656.901
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.953.782.470)	(4.520.482.418)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.800.239.424	1.028.832.928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.695.158.712	1.028.832.928
153	2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	16	2.105.080.712	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		327.718.998.287	328.064.469.640
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.000.000	27.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		27.000.000	27.000.000
220	II. Tài sản cố định		179.172.224.903	188.422.235.540
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	105.847.390.020	114.477.554.010
222	Nguyên giá		440.982.866.986	440.882.866.986
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(335.135.476.966)	(326.405.312.976)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	73.324.834.883	73.944.681.530
228	Nguyên giá		84.787.042.931	84.787.042.931
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.462.208.048)	(10.842.361.401)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.281.471.787	3.051.020.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.281.471.787	3.051.020.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	131.445.000.000	131.445.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.685.000.000	11.685.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.793.301.597	5.119.214.100
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.811.380.880	1.450.280.437
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	3.981.920.717	3.668.933.663
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		963.973.225.837	925.195.071.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		124.533.258.569	124.882.684.041
310	I. Nợ ngắn hạn		120.953.802.569	121.108.227.041
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	53.590.193.984	63.982.914.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	1.052.366.386	1.242.712.251
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.300.097.195	13.949.740.738
314	4. Phải trả người lao động		26.812.648.501	24.848.662.179
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.660.643.403	15.284.404.262
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.581.124.909	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.927.534.424	1.234.146.356
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.029.193.767	565.647.024
330	II. Nợ dài hạn		3.579.456.000	3.774.457.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.519.456.000	3.714.457.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		839.439.967.268	800.312.387.230
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	839.439.967.268	800.312.387.230
411	1. Vốn cổ phần		640.508.920.000	640.508.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		640.508.920.000	640.508.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		880.700.783	880.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		68.818.980.140	58.903.247.140
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.231.366.345	100.019.519.307
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		80.204.907.307	2.862.191.464
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		49.026.459.038	97.157.327.843
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		963.973.225.837	925.195.071.271



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	410.231.292.086	394.465.700.654
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	444.886.109	567.965.523
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	409.786.405.977	393.897.735.131
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	233.276.563.631	228.852.098.338
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.509.842.346	165.045.636.793
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	15.138.323.539	9.895.202.011
22	7. Chi phí tài chính	25	2.767.179.276	4.092.945.560
25	8. Chi phí bán hàng	26	85.029.719.045	78.809.213.698
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	44.390.318.248	28.358.968.624
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.460.949.316	63.679.710.922
31	11. Thu nhập khác		1.278.935.535	994.246.945
32	12. Chi phí khác		498.654.139	434.629.689
40	13. Lợi nhuận khác		780.281.396	559.617.256
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.241.230.712	64.239.328.178
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	11.527.758.728	6.955.732.991
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(312.987.054)	5.129.292.299
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		49.026.459.038	52.154.302.888



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.241.230.712	64.239.328.178
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn TSCĐ	10, 11	9.350.010.637	9.465.715.063
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.682.509.927	(1.155.086.737)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.221.660)	1.923.249
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.464.910.356)	(9.612.644.923)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.799.619.260	62.939.234.830
09	Giảm các khoản phải thu		34.487.471.818	9.930.378.113
10	Tăng hàng tồn kho		(26.517.823.373)	(3.837.461.476)
11	Giảm các khoản phải trả		(3.533.074.564)	(61.451.482.604)
12	Tăng chi phí trả trước		(8.027.426.227)	(4.297.440.668)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(9.698.940.432)	(16.851.224.865)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.423.394.000)	(15.060.812.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		36.086.432.482	(28.628.808.671)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ		(7.271.528.615)	(7.838.922.754)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(66.200.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		4.000.000.000	500.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		14.037.363.464	9.455.839.323
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(55.434.165.151)	2.116.916.569
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	22.2	-	(95.736.546.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(95.736.546.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(19.347.732.669)	(122.248.438.102)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		138.394.484.646	257.899.919.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.515.086	(1.923.249)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	119.058.267.063	135.649.557.974



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc

- 1 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Hà Nội
- 2 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nghệ An
- 3 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Đà Nẵng
- 4 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang
- 5 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Cần Thơ
- 6 Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- 7 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC
- 8 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- 9 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tiền Giang
- 10 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Đông

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là người 727 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 756 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến ngày 22 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
công cụ, dụng cụ liên hoàn.

Thành phẩm và chi phí sản - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng
xuất, kinh doanh dở dang phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang* (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	1.044.001.557	1.234.848.575
Tiền gửi ngân hàng	31.214.265.506	87.159.636.071
Các khoản tương đương tiền (*)	86.800.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	119.058.267.063	138.394.484.646

(*) Số cuối kỳ bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất thị trường áp dụng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	214.326.173.963	253.251.978.789
<i>Công ty Cổ phần Gonsa</i>	<i>34.007.547.600</i>	<i>62.702.546.200</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>180.318.626.363</i>	<i>190.549.432.589</i>
Phải thu từ bên liên quan (TM số 29)	-	26.400.000
TỔNG CỘNG	214.326.173.963	253.278.378.789
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.184.264.537)	(13.935.054.662)
GIÁ TRỊ THUẦN	198.141.909.426	239.343.324.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	13.935.054.662	14.623.918.752
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.828.688.012	6.068.917.024
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ	(4.579.478.137)	(5.728.381.468)
Số cuối kỳ	16.184.264.537	14.964.454.308

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho bên liên quan (TM số 29)	5.713.520.000	4.095.230.250
Trả trước cho nhà cung cấp	5.294.740.810	3.133.149.779
Công ty Cổ phần Xây dựng – Trang trí	4.032.016.926	2.520.010.579
Nội thất Trí Việt	1.262.723.884	613.139.200
Các bên khác		
TỔNG CỘNG	11.008.260.810	7.228.380.029
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	10.508.260.810	6.728.380.029

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho bên liên quan vay tin chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (TM số 29)	6.000.000.000	Ngày 22 tháng 9 năm 2025	5,0

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ký cược, ký quỹ	810.518.189	624.026.189
Tạm ứng nhân viên	447.500.000	-
Khác	240.880.262	49.424.657
TỔNG CỘNG	1.498.898.451	673.450.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

		VND			
		Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
		Giá gốc		Dự phòng	
		Giá gốc		Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.720.285.805	(16.184.264.537)	25.208.955.960	(13.935.054.662)	
Khối điều trị	26.601.772.816	(16.105.771.212)	24.719.154.952	(13.688.944.281)	
Nhà thuốc	74.696.293	(65.348.315)	217.671.466	(115.322.068)	
Khác	43.816.696	(13.145.010)	272.129.542	(130.788.313)	
Ứng trước cho nhà cung cấp	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)	
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)	
TỔNG CỘNG	27.220.285.805	(16.684.264.537)	25.708.955.960	(14.435.054.662)	

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	129.047.681.283	(4.953.782.470)	111.177.934.133	(4.520.482.418)
Thành phẩm	58.123.139.900	-	55.763.319.039	-
Hàng hoá	15.959.859.105	-	10.300.166.206	-
Hàng mua đang đi đường	754.284.000	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	46.515.986	-	34.325.857	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	137.911.666	-
TỔNG CỘNG	203.931.480.274	(4.953.782.470)	177.413.656.901	(4.520.482.418)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ		4.520.482.418	13.809.289.726
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		1.864.372.234	1.812.343.733
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(1.431.072.182)	(3.357.991.526)
Số cuối kỳ		4.953.782.470	12.263.641.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	259.073.888.355	150.796.652.981	26.291.072.726	4.721.252.924	440.882.866.986
Mua trong kỳ	-	100.000.000	-	-	100.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	259.073.888.355	150.896.652.981	26.291.072.726	4.721.252.924	440.982.866.986
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	41.542.722.695	123.236.746.549	23.010.567.783	3.032.468.923	190.822.505.950
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	162.087.635.057	136.138.835.827	24.903.034.472	3.275.807.620	326.405.312.976
Khấu hao trong kỳ	6.084.163.898	2.248.002.091	270.040.616	127.957.385	8.730.163.990
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	168.171.798.955	138.386.837.918	25.173.075.088	3.403.765.005	335.135.476.966
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	96.986.253.298	14.657.817.154	1.388.038.254	1.445.445.304	114.477.554.010
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	90.902.089.400	12.509.815.063	1.117.997.638	1.317.487.919	105.847.390.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	82.296.407.931	2.490.635.000	84.787.042.931
Trong đó:			
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	-	1.290.635.000	1.290.635.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.468.529.679	1.373.831.722	10.842.361.401
Hao mòn trong kỳ	545.463.085	74.383.562	619.846.647
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.013.992.764	1.448.215.284	11.462.208.048
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	72.827.878.252	1.116.803.278	73.944.681.530
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	72.282.415.167	1.042.419.716	73.324.834.883

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trung tâm nghiên cứu giai đoạn II	8.281.471.787	-
Hệ thống phần mềm SAP ByDesign	-	3.051.020.000
TỔNG CỘNG	8.281.471.787	3.051.020.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	5.695.158.712	1.028.832.928
Tiền thuê đất	4.893.561.350	-
Chi phí bản quyền phần mềm SAP ByDesign	241.724.928	966.899.716
Chi phí bảo hiểm	237.668.150	-
Khác	322.204.284	61.933.212
Dài hạn	4.811.380.880	1.450.280.437
Hệ thống phần mềm SAP ByDesign	3.638.220.276	-
Công cụ, dụng cụ	993.020.607	1.317.280.441
Khác	180.139.997	132.999.996
TỔNG CỘNG	10.506.539.592	2.479.113.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào các công ty con (TM số 14.1)	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.2)	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.3)	11.685.000.000	11.685.000.000
TỔNG CỘNG	131.445.000.000	131.445.000.000

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư VND
			%	%	
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000
TỔNG CỘNG					107.760.000.000

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư VND
			%	%	
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	Dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 do Ban Tổng Giám đốc chưa thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý tại các ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	1,18	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	2,71	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	6,09	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	2,87	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	3,59	1.250.000.000
TỔNG CỘNG			11.685.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 29)	26.110.586.918	26.257.553.260
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	13.034.032.698	16.956.659.585
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	8.281.111.150	5.539.751.200
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	4.795.443.070	3.761.142.475
Phải trả cho người bán	27.479.607.066	37.725.360.971
Công ty TNHH In Bao bì C.D	3.634.715.496	8.201.486.143
Công ty Cổ phần Đông Dược Hà Nội CQB	2.815.792.035	2.815.792.035
Các bên khác	21.029.099.535	26.708.082.793
TỔNG CỘNG	53.590.193.984	63.982.914.231

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Moraine Business Ltd	575.550.603	-
Viola Farma, Ltd	377.855.280	-
Bukaev.ru LLC	-	803.250.000
Brenntag Ingredients Inc.	-	320.685.425
Các bên khác	98.960.503	118.776.826
TỔNG CỘNG	1.052.366.386	1.242.712.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.105.080.712	-	2.105.080.712
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.698.940.432	11.527.758.728	9.698.940.432	11.527.758.728
Thuế thu nhập cá nhân	2.508.493.483	2.271.109.178	4.556.496.740	223.105.921
Thuế giá trị gia tăng	1.719.565.342	6.550.215.883	5.984.600.304	2.285.180.921
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.741.481	26.907.778	49.649.259	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	14.952.377.788	9.690.652.963	5.261.724.825
Thuế khác	-	1.515.184.150	1.512.857.350	2.326.800
TÓNG CỘNG	13.949.740.738	36.843.553.505	31.493.197.048	19.300.097.195

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí hỗ trợ marketing	8.397.469.872	10.217.846.140
Chi phí tổ chức hội nghị	1.273.936.000	1.805.555.556
Khác	2.989.237.531	3.261.002.566
TÓNG CỘNG	12.660.643.403	15.284.404.262

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Doanh thu từ chương trình khuyến mãi có điều kiện	2.581.124.909	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bảo hiểm xã hội	1.352.687.863	230.993
Cổ tức	765.496.000	765.496.000
Kinh phí công đoàn	607.896.855	352.519.635
Đặt cọc, ký quỹ thực hiện đấu thầu	17.120.000	52.566.752
Khác	184.333.706	63.332.976
TỔNG CỘNG	2.927.534.424	1.234.146.356

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	565.647.024	2.553.994.607
Phân phối quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (TM số 22.1)	9.898.879.000	17.543.375.000
Sử dụng quỹ	(8.435.332.257)	(15.425.196.460)
Số cuối kỳ	2.029.193.767	4.672.173.147

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trợ cấp thôi việc (TM số 3.13)	3.519.456.000	3.714.457.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	640.508.920.000	880.700.783	41.359.872.140	134.025.279.464	816.774.772.387
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.154.302.888	52.154.302.888
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.543.375.000	(17.543.375.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(17.543.375.000)	(17.543.375.000)
Cổ tức công bố (TM số 22.2)	-	-	-	(96.076.338.000)	(96.076.338.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>58.903.247.140</u>	<u>55.016.494.352</u>	<u>755.309.362.275</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	640.508.920.000	880.700.783	58.903.247.140	100.019.519.307	800.312.387.230
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	49.026.459.038	49.026.459.038
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.915.733.000	(9.915.733.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.898.879.000)	(9.898.879.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>68.818.980.140</u>	<u>129.231.366.345</u>	<u>839.439.967.268</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	640.508.920.000	640.508.920.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố	-	96.076.338.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	95.736.546.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	64.050.892	64.050.892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	sở hữu	VND	sở hữu
		%		%
Ông Trịnh Xuân Vương	89.111.970.000	13,91	87.241.970.000	13,62
Tổng Công ty Dược				
Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	85.848.290.000	13,40	88.548.290.000	13,82
Công ty Cổ phần				
Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Các cổ đông khác	297.332.380.000	46,43	296.502.380.000	46,30
TỔNG CỘNG	640.508.920.000	100,00	640.508.920.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	410.231.292.086	394.465.700.654
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	410.013.087.401	393.970.019.047
Doanh thu bán nguyên vật liệu	111.113.574	261.849.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.091.111	233.831.683
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(444.886.109)	(567.965.523)
Doanh thu thuần	409.786.405.977	393.897.735.131
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	409.676.616.436	393.628.838.364
Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 29)	109.789.541	268.896.767

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức và lợi nhuận được chia	10.354.455.807	7.508.781.713
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.110.454.549	2.103.863.210
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	673.413.183	282.557.088
TỔNG CỘNG	15.138.323.539	9.895.202.011

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	216.329.858.270	212.662.821.816
Giá vốn hàng khuyến mãi	16.123.060.628	17.335.245.327
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	390.344.681	399.678.988
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	433.300.052	(1.545.647.793)
TỔNG CỘNG	233.276.563.631	228.852.098.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chiết khấu thanh toán	2.547.772.085	4.077.433.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	219.407.191	15.511.873
TỔNG CỘNG	2.767.179.276	4.092.945.560

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng	85.029.719.045	78.809.213.698
Chi phí nhân viên	39.513.530.395	36.945.668.226
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	28.202.292.382	23.979.607.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.965.469.962	8.380.028.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.895.269.948	2.931.333.973
Khác	4.453.156.358	6.572.576.025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.390.318.248	28.358.968.624
Chi phí nhân viên	19.028.751.379	17.144.291.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.439.369.249	5.356.931.879
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	1.060.799.246	945.314.247
Phí kiểm toán	199.500.000	192.499.998
Khác	16.661.898.374	4.719.931.288
TỔNG CỘNG	129.420.037.293	107.168.182.322

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	147.631.595.608	144.089.358.617
Chi phí nhân viên	84.105.881.938	77.122.340.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.119.182.531	31.573.168.227
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ (TM số 10 và 11)	9.350.010.637	9.465.715.063
Chi phí khác	38.969.452.880	23.209.622.519
TỔNG CỘNG	314.176.123.594	285.460.205.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.527.758.728	6.853.276.991
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	102.456.000
	11.527.758.728	6.955.732.991
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(312.987.054)	5.129.292.299
TỔNG CỘNG	11.214.771.674	12.085.025.290

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.241.230.712	64.239.328.178
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.048.246.142	12.847.865.636
Điều chỉnh thuế do:		
Chi phí không được trừ	1.237.416.693	636.459.997
Thu nhập cố tức không chịu thuế TNDN	(2.070.891.161)	(1.501.756.343)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	102.456.000
Chi phí thuế TNDN	11.214.771.674	12.085.025.290

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí trích trước	1.934.281.174	2.672.560.339	(738.279.165)	(3.771.878.610)
Trợ cấp thôi việc	703.891.200	742.891.400	(39.000.200)	(22.298.700)
Dự phòng hàng tồn kho	692.809.762	165.167.920	527.641.842	(478.768.455)
Doanh thu chưa thực hiện	516.224.982	-	516.224.982	(39.396.252)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	134.713.599	91.252.547	43.461.052	(55.737.837)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(2.938.543)	2.938.543	108.337
Khác	-	-	-	(761.320.782)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.981.920.717	3.668.933.663		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			312.987.054	(5.129.292.299)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty có quan hệ kiểm soát và có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
TW 25	Mua hàng hóa	35.351.421.698	46.832.012.421
	Thuê mặt bằng	42.000.000	42.000.000
	Bán hàng	609.000	1.139.250
	Thu hộ	-	196.980.587
	Trả lại hàng	-	157.457
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	44.756.048.400	40.254.482.500
	Lợi nhuận được chia	1.494.538.138	878.265.702
OPC Bình Dương	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	12.225.964.570	17.138.262.495
	Lợi nhuận được chia	7.720.705.169	5.666.652.611
	Trả vay	4.000.000.000	500.000.000
	Cho vay	4.000.000.000	-
	Mua dịch vụ	3.759.468.917	2.008.447.938
	Thu nhập cho thuê	845.476.472	692.793.537
	Lãi cho vay	186.666.630	156.805.600
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.180.541	267.757.517
	Trả lại hàng	30.163.200	1.703.400

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)			
OPC Bình Dương	Bán nguyên vật liệu	-	26.400.000
Phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
OPC Bình Dương	Cho vay	6.000.000.000	6.000.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)			
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	5.713.520.000	4.095.230.250
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)			
TW 25	Mua hàng hóa	13.034.032.698	16.956.659.585
OPC Bình Dương	Mua nguyên vật liệu	4.795.443.070	3.761.142.475
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	8.281.111.150	5.539.751.200
TỔNG CỘNG		26.110.586.918	26.257.553.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lương và các lợi ích khác	4.347.531.723	6.104.624.143

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trong vòng 1 năm	5.056.475.750	325.828.800
Từ 2 năm đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	5.050.346.400	5.213.260.800
TỔNG CỘNG	11.410.137.350	6.842.404.800

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẦN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	126.353	127.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025


Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc





EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn



**Shape the future
with confidence**

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

Interim separate financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025



OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the management	3
Report on review of interim separate financial statements	4 - 5
Interim separate balance sheet	6 - 7
Interim separate income statement	8
Interim separate cash flow statement	9 - 10
Notes to the interim separate financial statements	11 - 36

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's original Business Registration Certificate ("BRC") No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QĐ-TTg issued by the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 25 March 2002 and the 21st amended Enterprise Registration Certificate No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 22 July 2025.

The Company's shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry; trading and services.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Phu Lam Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. In addition, the Company also has nine (9) branches and one (1) factory located at other provinces/cities within Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr Hoang Le Son	Chairman
Ms Phuong Thanh Nhung	Deputy Chairwoman
Mr Trinh Xuan Vuong	Member
Ms Han Thi Khanh Vinh	Member
Ms Pham Thi Xuan Huong	Member

AUDIT AND RISK MANAGEMENT COMMITTEE UNDER THE BOARD OF DIRECTORS

Head of the Audit and Risk Management Committee under the Board of Directors during the period and at the date of this report is Ms Han Thi Khanh Vinh.

BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Ms Kieu Thi Minh Hong	Head
Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member
Mr Nguyen Anh Vu	Member

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT

The members of the management during the period and at the date of this report are:

Ms Pham Thi Xuan Huong	General Director
Ms Le Thi Thuy Anh	Deputy General Director
Mr Ha Duc Cuong	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representatives of the Company during the period and at the date of this report are Mr Hoang Le Son and Ms Pham Thi Xuan Huong.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

REPORT OF THE MANAGEMENT

The management of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") presents this report and the interim separate financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The management is responsible for the interim separate financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company, and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the period. In preparing those interim separate financial statements, the management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements; and
- ▶ prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim separate financial position of the Company and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim separate financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim separate financial statements give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025 and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements.

The Company has subsidiaries as disclosed in the interim separate financial statements. The Company prepared these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements. In addition, as required by the regulations, the Company also prepared the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the six-month period ended 30 June 2025 dated 22 August 2025 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Users of these interim separate financial statements should read them together with the said interim consolidated financial statements to obtain full information on the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations and interim consolidated cash flows of the Group as a whole.

For and on behalf of the management:



Pham Thi Xuan Huong
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

22 August 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 12117826/68628805/LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company"), as prepared on 22 August 2025 and set out on pages 6 to 36, which comprise the interim separate balance sheet as at 30 June 2025, the interim separate income statement, the interim separate cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

The management's responsibility

The management is responsible for the preparation and presentation of these interim separate financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of the interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Phạm Thị Cam Tu
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 2266-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

22 August 2025

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET
as at 30 June 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	30 June 2025	31 December 2024
100	A. CURRENT ASSETS		636,254,227,550	597,130,601,631
110	I. Cash and cash equivalents	4	119,058,267,063	138,394,484,646
111	1. Cash		32,258,267,063	88,394,484,646
112	2. Cash equivalents		86,800,000,000	50,000,000,000
120	II. Short-term investments		94,268,954,572	32,068,954,572
121	1. Held-for-trading securities		68,954,572	68,954,572
123	2. Held-to-maturity investments		94,200,000,000	32,000,000,000
130	III. Current accounts receivable		216,149,068,687	252,745,155,002
131	1. Short-term trade receivables	5.1	214,326,173,963	253,278,378,789
132	2. Short-term advances to suppliers	5.2	11,008,260,810	7,228,380,029
135	3. Short-term loan receivables	6	6,000,000,000	6,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	7	1,498,898,451	673,450,846
137	5. Provision for doubtful short-term receivables	8	(16,684,264,537)	(14,435,054,662)
140	IV. Inventories	9	198,977,697,804	172,893,174,483
141	1. Inventories		203,931,480,274	177,413,656,901
149	2. Provision for obsolete inventories		(4,953,782,470)	(4,520,482,418)
150	V. Other current assets		7,800,239,424	1,028,832,928
151	1. Short-term prepaid expenses	13	5,695,158,712	1,028,832,928
153	2. Receivables from the State	16	2,105,080,712	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		327,718,998,287	328,064,469,640
210	I. Long-term receivables		27,000,000	27,000,000
216	1. Other long-term receivables		27,000,000	27,000,000
220	II. Fixed assets		179,172,224,903	188,422,235,540
221	1. Tangible fixed assets	10	105,847,390,020	114,477,554,010
222	Cost		440,982,866,986	440,882,866,986
223	Accumulated depreciation		(335,135,476,966)	(326,405,312,976)
227	2. Intangible assets	11	73,324,834,883	73,944,681,530
228	Cost		84,787,042,931	84,787,042,931
229	Accumulated amortisation		(11,462,208,048)	(10,842,361,401)
240	III. Long-term asset in progress		8,281,471,787	3,051,020,000
242	1. Construction in progress	12	8,281,471,787	3,051,020,000
250	IV. Long-term investments	14	131,445,000,000	131,445,000,000
251	1. Investment in subsidiaries		107,760,000,000	107,760,000,000
252	2. Investment in an associate		12,000,000,000	12,000,000,000
253	3. Investment in other entities		11,685,000,000	11,685,000,000
260	V. Other long-term assets		8,793,301,597	5,119,214,100
261	1. Long-term prepaid expenses	13	4,811,380,880	1,450,280,437
262	2. Deferred tax assets	28.3	3,981,920,717	3,668,933,663
270	TOTAL ASSETS		963,973,225,837	925,195,071,271

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

VND

Code	RESOURCES	Notes	30 June 2025	31 December 2024
300	C. LIABILITIES		124,533,258,569	124,882,684,041
310	I. Current liabilities		120,953,802,569	121,108,227,041
311	1. Short-term trade payables	15.1	53,590,193,984	63,982,914,231
312	2. Short-term advances from customers	15.2	1,052,366,386	1,242,712,251
313	3. Statutory obligations	16	19,300,097,195	13,949,740,738
314	4. Payables to employees		26,812,648,501	24,848,662,179
315	5. Short-term accrued expenses	17	12,660,643,403	15,284,404,262
318	6. Short-term unearned revenue	18	2,581,124,909	-
319	7. Other short-term payables	19	2,927,534,424	1,234,146,356
322	8. Bonus and welfare fund	20	2,029,193,767	565,647,024
330	II. Non-current liabilities		3,579,456,000	3,774,457,000
337	1. Other long-term liabilities		60,000,000	60,000,000
342	2. Long-term provision	21	3,519,456,000	3,714,457,000
400	D. OWNERS' EQUITY		839,439,967,268	800,312,387,230
410	I. Capital	22.1	839,439,967,268	800,312,387,230
411	1. Share capital		640,508,920,000	640,508,920,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		640,508,920,000	640,508,920,000
412	2. Share premium		880,700,783	880,700,783
418	3. Investment and development fund		68,818,980,140	58,903,247,140
421	4. Undistributed earnings		129,231,366,345	100,019,519,307
421a	- Undistributed earnings by the end of prior period		80,204,907,307	2,862,191,464
421b	- Undistributed earnings of the period		49,026,459,038	97,157,327,843
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		963,973,225,837	925,195,071,271



Nguyen The De
Preparer cum Chief Accountant



Ho Chi Minh City, Vietnam
22 August 2025

Pham Thi Xuan Huong
General Director

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	23.1	410,231,292,086	394,465,700,654
02	2. Deductions	23.1	444,886,109	567,965,523
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	23.1	409,786,405,977	393,897,735,131
11	4. Cost of goods sold and services rendered	24	233,276,563,631	228,852,098,338
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		176,509,842,346	165,045,636,793
21	6. Finance income	23.2	15,138,323,539	9,895,202,011
22	7. Finance expenses	25	2,767,179,276	4,092,945,560
25	8. Selling expenses	26	85,029,719,045	78,809,213,698
26	9. General and administrative expenses	26	44,390,318,248	28,358,968,624
30	10. Operating profit		59,460,949,316	63,679,710,922
31	11. Other income		1,278,935,535	994,246,945
32	12. Other expenses		498,654,139	434,629,689
40	13. Other profit		780,281,396	559,617,256
50	14. Accounting profit before tax		60,241,230,712	64,239,328,178
51	15. Current corporate income tax expense	28.1	11,527,758,728	6,955,732,991
52	16. Deferred tax (income) expense	28.3	(312,987,054)	5,129,292,299
60	17. Net profit after corporate income tax		49,026,459,038	52,154,302,888



Nguyen The De
Preparer cum Chief Accountant



Ho Chi Minh City, Vietnam
22 August 2025

Pham Thi Xuan Huong
General Director

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		60,241,230,712	64,239,328,178
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation of fixed assets	10, 11	9,350,010,637	9,465,715,063
03	Provisions (reversal of provisions)		2,682,509,927	(1,155,086,737)
04	Foreign exchange (gains) losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(9,221,660)	1,923,249
05	Profits from investing activities		(14,464,910,356)	(9,612,644,923)
08	Operating profit before changes in working capital		57,799,619,260	62,939,234,830
09	Decrease in receivables		34,487,471,818	9,930,378,113
10	Increase in inventories		(26,517,823,373)	(3,837,461,476)
11	Decrease in payables		(3,533,074,564)	(61,451,482,604)
12	Increase in prepaid expenses		(8,027,426,227)	(4,297,440,668)
15	Corporate income tax paid	16	(9,698,940,432)	(16,851,224,865)
17	Other cash outflows from operating activities		(8,423,394,000)	(15,060,812,001)
20	Net cash flows from (used in) operating activities		36,086,432,482	(28,628,808,671)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase of fixed assets		(7,271,528,615)	(7,838,922,754)
23	Bank term deposits		(66,200,000,000)	-
24	Collection from loan to other entity and bank term deposits		4,000,000,000	500,000,000
27	Interest and dividend received		14,037,363,464	9,455,839,323
30	Net cash flows (used in) from investing activities		(55,434,165,151)	2,116,916,569
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
36	Dividends paid	22.2	-	(95,736,546,000)
40	Net cash flows used in financing activities		-	(95,736,546,000)

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
50	Net decrease in cash and cash equivalent for the period		(19,347,732,669)	(122,248,438,102)
60	Cash and cash equivalent at beginning of period		138,394,484,646	257,899,919,325
61	Impact of exchange rate fluctuation		11,515,086	(1,923,249)
70	Cash and cash equivalent at end of period	4	119,058,267,063	135,649,557,974



Nguyen The De
Preparer cum Chief Accountant



Ho Chi Minh City, Vietnam
22 August 2025

Pham Thi Xuan Huong
General Director

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's original Business Registration Certificate ("BRC") No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QĐ-TTg issued by the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 25 March 2002 and the 21st amended Enterprise Registration Certificate No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 22 July 2025.

The Company's shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry; trading and services.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Phu Lam Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam, and its branches and below:

<i>No</i>	<i>Branch, unit</i>
1	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Ha Noi Branch
2	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Nghe An Branch
3	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Da Nang Branch
4	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Nha Trang Branch
5	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Can Tho Branch
6	Branch of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Showroom
7	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Binh Duong Branch – OPC Pharmaceutical Plant
8	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Ho Chi Minh City Branch
9	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Tien Giang Branch
10	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Mien Dong Branch

The Company's number of employees as at 30 June 2025 was 727 (31 December 2024: 756).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Purpose of preparing the interim separate financial statements

The Company has subsidiaries as disclosed in Note 14.1. The Company prepared these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim separate financial statements. In addition, as required by this Circular, the Company has also prepared the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the six-month period ended 30 June 2025 ("interim consolidated financial statements") dated 22 August 2025 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Users of the interim separate financial statements should read them together with the said interim consolidated financial statements in order to obtain full information on the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations and interim consolidated cash flows of the Group.

2.2 Accounting standards and system

The interim financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the interim separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim separate financial position and interim separate results of operations and interim separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.4 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.5 Accounting currency

The interim separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, merchandise, tools and supplies	- cost of purchase on a cumulative weighted average basis.
Finished goods and work-in process	- cost of finished goods, semi-finished goods on a cumulative weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the interim balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the interim separate income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the interim separate income statement.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the interim separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the interim balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the interim separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant written off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the interim separate income statement.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

3.5 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the right to use the lands acquired or rent by the Company. The useful lives of land use rights are assessed as either definite or indefinite. Accordingly, the land use right with definite useful life is amortized over the duration of the land use right's certificate while the land use right with indefinite useful life is not amortized.

3.6 *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	5 years
Definite land use right	Duration of land use right's certificate
Indefinite land use right	Not amortized

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization. Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the period in which they are incurred.

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported either as short-term or long-term prepaid expenses in the interim separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.11 Investments

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the interim separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investment in an associate

Investment in an associate over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the interim separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 *Investments* (continued)

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of the investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the interim balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the interim separate income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the interim separate financial statements and deducted against the value of such investments.

3.12 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.13 *Accrual for severance pay*

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at the Company. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the interim separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the severance allowance to be paid to employee upon severance of their labour contract following Article 46 of the Labour Code.

3.14 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rate of the commercial bank designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rate of the commercial bank designated for payment.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the interim separate balance sheet date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim separate income statement.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the Annual General Meeting and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit after tax as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investments.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the interim separate balance sheet.

Dividends

Dividends proposed by the Company's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the interim separate balance sheet, until they have been approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the interim separate balance sheet.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sales of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognized when services are rendered and completed.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividends

Dividend income is recognised when the Company is entitled to receive the dividends.

Rental income

Rental income arising from operating leases is recognised in the interim separate income statement on a straight line basis over the terms of the lease.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at interim separate balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the interim separate balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each interim separate balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each interim separate balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised, or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the interim separate balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Taxation

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.18 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including their close family members.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Cash on hand	1,044,001,557	1,234,848,575
Cash in banks	31,214,265,506	87,159,636,071
Cash equivalents (*)	86,800,000,000	50,000,000,000
TOTAL	119,058,267,063	138,394,484,646

(*) Ending balance represented term bank deposits at banks with the original maturities of less than three month and earning interests at the applicable rates.

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

5.1 Short-term trade receivables

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Receivables from customers	214,326,173,963	253,251,978,789
<i>Gonsa Joint Stock Company</i>	34,007,547,600	62,702,546,200
<i>Other customers</i>	180,318,626,363	190,549,432,589
Receivables from a related party (Note 29)	-	26,400,000
TOTAL	214,326,173,963	253,278,378,789
Provision for doubtful short-term trade receivables	(16,184,264,537)	(13,935,054,662)
NET	198,141,909,426	239,343,324,127

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS (continued)

5.1 Short-term trade receivables (continued)

Movements of provision for doubtful short-term receivables are as follows:

	VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Beginning balance	13,935,054,662	14,623,918,752
Add: Provision made during the period	6,828,688,012	6,068,917,024
Less: Utilization and revert during the period	(4,579,478,137)	(5,728,381,468)
Ending balance	<u>16,184,264,537</u>	<u>14,964,454,308</u>

5.2 Short-term advances to suppliers

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Advance to a related party (Note 29)	5,713,520,000	4,095,230,250
Advance to suppliers	5,294,740,810	3,133,149,779
Tri Viet Construction - Interior Decoration Corporation	4,032,016,926	2,520,010,579
Others	1,262,723,884	613,139,200
TOTAL	11,008,260,810	7,228,380,029
Provision for doubtful short-term trade receivables	(500,000,000)	(500,000,000)
NET	<u>10,508,260,810</u>	<u>6,728,380,029</u>

6. SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

This included unsecured short-term loan receivable from a related party with term of twelve (12) months. Details are as follows:

	30 June 2025	Maturity date	Interest
	VND		% p.a.
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd. (Note 29)	<u>6,000,000,000</u>	22 September 2025	5.0

7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Deposits	810,518,189	624,026,189
Advances to employees	447,500,000	-
Others	240,880,262	49,424,657
TOTAL	<u>1,498,898,451</u>	<u>673,450,846</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

8. BAD DEBTS

		30 June 2025		31 December 2024	
		Cost	Provision	Cost	Provision
VND					
Short-term trade receivables	26,720,285,805	(16,184,264,537)	25,208,955,960	(13,935,054,662)	
Hospitals	26,601,772,816	(16,105,771,212)	24,719,154,952	(13,688,944,281)	
Pharmacies	74,696,293	(65,348,315)	217,671,466	(115,322,068)	
Others	43,816,696	(13,145,010)	272,129,542	(130,788,313)	
Short-term advance to suppliers	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)	
Others	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)	
TOTAL	27,220,285,805	(16,684,264,537)	25,708,955,960	(14,435,054,662)	

9. INVENTORIES

		30 June 2025		31 December 2024	
		Cost	Provision	Cost	Provision
VND					
Raw materials	129,047,681,283	(4,953,782,470)	111,177,934,133	(4,520,482,418)	
Finished goods	58,123,139,900	-	55,763,319,039	-	
Merchandise goods	15,959,859,105	-	10,300,166,206	-	
Goods in transit	754,284,000	-	-	-	
Tools and supplies	46,515,986	-	34,325,857	-	
Work in progress	-	-	137,911,666	-	
TOTAL	203,931,480,274	(4,953,782,470)	177,413,656,901	(4,520,482,418)	

Movements of provision for obsolete inventories are as follows:

		VND	
		For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Beginning balance		4,520,482,418	13,809,289,726
Add: Provision made during the period		1,864,372,234	1,812,343,733
Less: Reversal during the period		(1,431,072,182)	(3,357,991,526)
Ending balance		4,953,782,470	12,263,641,933

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

					VND
	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Total</i>
Cost:					
As at 31 December 2024	259,073,888,355	150,796,652,981	26,291,072,726	4,721,252,924	440,882,866,986
New purchases	-	100,000,000	-	-	100,000,000
As at 30 June 2025	259,073,888,355	150,896,652,981	26,291,072,726	4,721,252,924	440,982,866,986
<i>In which:</i>					
Cost of fully depreciated assets	41,542,722,695	123,236,746,549	23,010,567,783	3,032,468,923	190,822,505,950
Accumulated depreciation:					
As at 31 December 2024	162,087,635,057	136,138,835,827	24,903,034,472	3,275,807,620	326,405,312,976
Depreciation for the period	6,084,163,898	2,248,002,091	270,040,616	127,957,385	8,730,163,990
As at 30 June 2025	168,171,798,955	138,386,837,918	25,173,075,088	3,403,765,005	335,135,476,966
Net carrying amount:					
As at 31 December 2024	96,986,253,298	14,657,817,154	1,388,038,254	1,445,445,304	114,477,554,010
As at 30 June 2025	90,902,089,400	12,509,815,063	1,117,997,638	1,317,487,919	105,847,390,020

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

11. INTANGIBLE ASSETS

	<i>Land use rights</i>	<i>Software</i>	<i>VND Total</i>
Cost:			
As at 31 December 2024 and 30 June 2025	<u>82,296,407,931</u>	<u>2,490,635,000</u>	<u>84,787,042,931</u>
<i>In which:</i>			
Cost of fully amortised assets	-	1,290,635,000	1,290,635,000
Accumulated amortisation:			
As at 31 December 2024	9,468,529,679	1,373,831,722	10,842,361,401
Amortisation for the period	<u>545,463,085</u>	<u>74,383,562</u>	<u>619,846,647</u>
As at 30 June 2025	<u>10,013,992,764</u>	<u>1,448,215,284</u>	<u>11,462,208,048</u>
Net carrying amount:			
As at 31 December 2024	<u>72,827,878,252</u>	<u>1,116,803,278</u>	<u>73,944,681,530</u>
As at 30 June 2025	<u>72,282,415,167</u>	<u>1,042,419,716</u>	<u>73,324,834,883</u>

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
		<i>VND</i>
Research Center phase II	8,281,471,787	-
SAP ByDesign System	-	3,051,020,000
TOTAL	<u>8,281,471,787</u>	<u>3,051,020,000</u>

13. PREPAID EXPENSES

	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
		<i>VND</i>
Short-term	5,695,158,712	1,028,832,928
Land rent fees	4,893,561,350	-
SAP ByDesign license costs	241,724,928	966,899,716
Insurance fees	237,668,150	-
Others	322,204,284	61,933,212
Long-term	4,811,380,880	1,450,280,437
SAP ByDesign System	3,638,220,276	-
Tools and supplies	993,020,607	1,317,280,441
Others	180,139,997	132,999,996
TOTAL	<u>10,506,539,592</u>	<u>2,479,113,365</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Investments in subsidiaries (Note 14.1)	107,760,000,000	107,760,000,000
Investment in an associate (Note 14.2)	12,000,000,000	12,000,000,000
Investments in other entities (Note 14.3)	11,685,000,000	11,685,000,000
TOTAL	131,445,000,000	131,445,000,000

The management has not determined the fair values of these investments at 30 June 2025 and 31 December 2024 due to unavailability of sufficient relevant information to determine their fair values as at these dates.

14.1 Investment in subsidiaries

Name	Location	Business activities	30 June 2025 and 31 December 2024		
			Ownership	Voting right	Cost of investment
			%	%	VND
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Pharmaceutical product, real estate	58.14	58.14	92,760,000,000
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	Ho Chi Minh City	Pharmaceutical product	100.00	100.00	15,000,000,000
TOTAL					107,760,000,000

14.2 Investment in an associate

Name	Location	Business activities	30 June 2025 and 31 December 2024		
			Ownership	Voting right	Cost of investment
			%	%	VND
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Bac Ninh Province	Pharmaceutical product	40.00	40.00	12,000,000,000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.3 Investment in other entities

Name	Number of shares	% of interest (%)	30 June 2025 and 31 December 2024 Cost of investment VND
Vidipha Central Pharmaceutical Joint Stock Company	180,000	1.18	4,070,000,000
Ha Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company	299,475	2.71	2,750,000,000
Pharmaceutical Packaging Joint Stock Company	145,000	6.09	1,950,000,000
Thai Binh Pharmaceutical Joint Stock Company	15,750	2.87	1,665,000,000
Vietnam Chemico-Pharmaceutical Joint Stock Company	50,000	3.59	1,250,000,000
TOTAL			11,685,000,000

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES AND SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

15.1 Short-term trade payables

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Payables to related parties (Note 29)	26,110,586,918	26,257,553,260
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	13,034,032,698	16,956,659,585
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	8,281,111,150	5,539,751,200
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	4,795,443,070	3,761,142,475
Payables to suppliers	27,479,607,066	37,725,360,971
C.D Company Limited	3,634,715,496	8,201,486,143
CQB Ha Noi East Pharmacy Joint Stock Company	2,815,792,035	2,815,792,035
Others	21,029,099,535	26,708,082,793
TOTAL	53,590,193,984	63,982,914,231

15.2 Short-term advances from customers

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Moraine Business Ltd	575,550,603	-
Viola Farma, Ltd	377,855,280	-
Bukaev.ru LLC	-	803,250,000
Brenntag Ingredients Inc.	-	320,685,425
Others	98,960,503	118,776,826
TOTAL	1,052,366,386	1,242,712,251

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

16. STATUTORY OBLIGATIONS

	31 December 2024	Increase in period	Decrease in period	VND 30 June 2025
Receivables				
Personal income tax	-	2,105,080,712	-	2,105,080,712
Payables				
Corporate income tax	9,698,940,432	11,527,758,728	9,698,940,432	11,527,758,728
Personal income tax	2,508,493,483	2,271,109,178	4,556,496,740	223,105,921
Value-added tax	1,719,565,342	6,550,215,883	5,984,600,304	2,285,180,921
Excise tax	22,741,481	26,907,778	49,649,259	-
Property tax and land rental	-	14,952,377,788	9,690,652,963	5,261,724,825
Others	-	1,515,184,150	1,512,857,350	2,326,800
TOTAL	13,949,740,738	36,843,553,505	31,493,197,048	19,300,097,195

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30 June 2025	31 December 2024
Marketing support expenses	8,397,469,872	10,217,846,140
Conference expenses	1,273,936,000	1,805,555,556
Others	2,989,237,531	3,261,002,566
TOTAL	12,660,643,403	15,284,404,262

18. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	30 June 2025	31 December 2024
Revenue from conditional sales program	2,581,124,909	-

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Social insurance	1,352,687,863	230,993
Dividend payables	765,496,000	765,496,000
Union fee	607,896,855	352,519,635
Deposits for bidding contracts	17,120,000	52,566,752
Others	184,333,706	63,332,976
TOTAL	<u>2,927,534,424</u>	<u>1,234,146,356</u>

20. BONUS AND WELFARE FUND

	VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Beginning balance	565,647,024	2,553,994,607
Appropriation from undistributed earnings (Note 22.1)	9,898,879,000	17,543,375,000
Utilization of fund	(8,435,332,257)	(15,425,196,460)
Ending balance	<u>2,029,193,767</u>	<u>4,672,173,147</u>

21. LONG-TERM PROVISION

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Severance allowance (Note 3.13)	<u>3,519,456,000</u>	<u>3,714,457,000</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

22. OWNERS' EQUITY

22.1 Movements in owners' equity

	Share capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	VND Total
For the six-month period ended 30 June 2024:					
As at 31 December 2023	640,508,920,000	880,700,783	41,359,872,140	134,025,279,464	816,774,772,387
Net profit for the period	-	-	-	52,154,302,888	52,154,302,888
Investment and development fund	-	-	17,543,375,000	(17,543,375,000)	-
Bonus and welfare funds	-	-	-	(17,543,375,000)	(17,543,375,000)
Dividend declared (Note 22.2)	-	-	-	(96,076,338,000)	(96,076,338,000)
As at 30 June 2024	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>58,903,247,140</u>	<u>55,016,494,352</u>	<u>755,309,362,275</u>
For the six-month period ended 30 June 2025:					
As at 31 December 2024	640,508,920,000	880,700,783	58,903,247,140	100,019,519,307	800,312,387,230
Net profit for the period	-	-	-	49,026,459,038	49,026,459,038
Investment and development fund	-	-	9,915,733,000	(9,915,733,000)	-
Bonus and welfare funds	-	-	-	(9,898,879,000)	(9,898,879,000)
As at 30 June 2025	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>68,818,980,140</u>	<u>129,231,366,345</u>	<u>839,439,967,268</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

22. OWNERS' EQUITY (continued)

22.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Share capital		
Beginning and ending balances	<u>640,508,920,000</u>	<u>640,508,920,000</u>
Dividends declared		
Dividends declared	-	96,076,338,000
Dividend paid by cash	-	95,736,546,000

22.3 Shares

	Quantity	
	30 June 2025	31 December 2024
Authorised shares	64,050,892	64,050,892
Issued and paid-up shares	64,050,892	64,050,892
Ordinary shares	64,050,892	64,050,892
Shares in circulation	64,050,892	64,050,892
Ordinary shares	64,050,892	64,050,892

The Company's shares are issued with par value of VND 10,000 per share. The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

22.4 Contributed share capital

	30 June 2025		31 December 2024	
	Amount	Ownership	Amount	Ownership
	VND	%	VND	%
Mr Trinh Xuan Vuong	89,111,970,000	13.91	87,241,970,000	13.62
Vietnam Pharmaceutical Corporation - JSC	85,859,860,000	13.40	85,859,860,000	13.40
PVI Asset Management Pacific Partners	85,848,290,000	13.40	88,548,290,000	13.82
Joint Stock Company	82,356,420,000	12.86	82,356,420,000	12.86
Others	297,332,380,000	46.43	296,502,380,000	46.30
TOTAL	<u>640,508,920,000</u>	<u>100.00</u>	<u>640,508,920,000</u>	<u>100.00</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

23. REVENUES

23.1 Revenue from sales of goods and rendering of services

	VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Gross revenue	410,231,292,086	394,465,700,654
<i>In which:</i>		
Sale of finished goods, merchandise	410,013,087,401	393,970,019,047
Sale of raw materials	111,113,574	261,849,924
Rendering the services	107,091,111	233,831,683
Less		
Sales returns	(444,886,109)	(567,965,523)
Net revenue	409,786,405,977	393,897,735,131
<i>In which:</i>		
Sales to others	409,676,616,436	393,628,838,364
Sales to related parties (Note 29)	109,789,541	268,896,767

23.2 Finance income

	VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Dividends and profit shared	10,354,455,807	7,508,781,713
Interest income	4,110,454,549	2,103,863,210
Foreign exchange gains	673,413,183	282,557,088
TOTAL	15,138,323,539	9,895,202,011

24. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Cost of finished goods and merchandise sold	216,329,858,270	212,662,821,816
Cost of promotion gifts	16,123,060,628	17,335,245,327
Cost of materials sold	390,344,681	399,678,988
Provision (reversal of provision) for obsolete inventories	433,300,052	(1,545,647,793)
TOTAL	233,276,563,631	228,852,098,338

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

25. FINANCE EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Payment discounts	2,547,772,085	4,077,433,687
Foreign exchange losses	219,407,191	15,511,873
TOTAL	2,767,179,276	4,092,945,560

26. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Selling expenses	85,029,719,045	78,809,213,698
Labour costs	39,513,530,395	36,945,668,226
Advertising and marketing expenses	28,202,292,382	23,979,607,324
External services	9,965,469,962	8,380,028,150
Depreciation expenses	2,895,269,948	2,931,333,973
Others	4,453,156,358	6,572,576,025
General and administrative expenses	44,390,318,248	28,358,968,624
Labour costs	19,028,751,379	17,144,291,212
External services	7,439,369,249	5,356,931,879
Depreciation and amortisation expenses	1,060,799,246	945,314,247
Audit fee	199,500,000	192,499,998
Others	16,661,898,374	4,719,931,288
TOTAL	129,420,037,293	107,168,182,322

27. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Raw materials	147,631,595,608	144,089,358,617
Labour cost	84,105,881,938	77,122,340,828
Expenses for external services	34,119,182,531	31,573,168,227
Depreciation and amortisation (Notes 10 and 11)	9,350,010,637	9,465,715,063
Others	38,969,452,880	23,209,622,519
TOTAL	314,176,123,594	285,460,205,254

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

28. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable income.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

28.1 CIT expense

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Current tax expense	11,527,758,728	6,853,276,991
Adjustment for under accrual of tax from prior periods	-	102,456,000
	11,527,758,728	6,955,732,991
Deferred tax (income) expense	(312,987,054)	5,129,292,299
TOTAL	11,214,771,674	12,085,025,290

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Accounting profit before tax	60,241,230,712	64,239,328,178
At CIT rate of 20% applicable to the Company	12,048,246,142	12,847,865,636
<i>Adjustment of tax expense due to:</i>		
Non-deductible expenses	1,237,416,693	636,459,997
Dividends income not subjected to CIT	(2,070,891,161)	(1,501,756,343)
Adjustment for under accrual of tax from prior periods	-	102,456,000
CIT expense	11,214,771,674	12,085,025,290

28.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable income for the period. The taxable income of the Company for the period differs from the profit as reported in the interim separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the interim separate balance sheet date.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.3 Deferred tax

The following are the deferred tax asset recognised by the Company, and the movements thereon during the current and previous period:

	<i>Interim separate balance sheet</i>		<i>Interim separate income statement</i>	
	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Accrued expenses	1,934,281,174	2,672,560,339	(738,279,165)	(3,771,878,610)
Severance allowance	703,891,200	742,891,400	(39,000,200)	(22,298,700)
Provision for obsolete inventories	692,809,762	165,167,920	527,641,842	(478,768,455)
Unearned revenue	516,224,982	-	516,224,982	(39,396,252)
Provision for doubtful receivables	134,713,599	91,252,547	43,461,052	(55,737,837)
Foreign exchange differences	-	(2,938,543)	2,938,543	108,337
Others	-	-	-	(761,320,782)
Net deferred tax assets	<u>3,981,920,717</u>	<u>3,668,933,663</u>		
Net deferred tax income (expense)			<u>312,987,054</u>	<u>(5,129,292,299)</u>

29. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a relationship with the Company and related parties that have transactions with the Company during the period and as at 30 June 2025 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd. ("OPC Binh Duong")	Subsidiary
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company ("No. 25")	Subsidiary
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company ("OPC Bac Giang")	Associate
Vietnam Pharmaceutical Corporation - JSC	Major shareholder
PVI Asset Management	Major shareholder
Pacific Partners Joint Stock Company	Major shareholder
Mr Trinh Xuan Vuong	Major shareholder

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

29. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during current and previous period were as follows:

Related party	Transaction	VND	
		For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
No. 25	Purchase of merchandise	35,351,421,698	46,832,012,421
	Rental fee	42,000,000	42,000,000
	Sale of goods	609,000	1,139,250
	Receive on behalf	-	196,980,587
	Return of goods	-	157,457
OPC Bac Giang	Purchase of raw material	44,756,048,400	40,254,482,500
	Profit shared	1,494,538,138	878,265,702
OPC Binh Duong	Purchase of raw material, merchandise	12,225,964,570	17,138,262,495
	Profit shared	7,720,705,169	5,666,652,611
	Lending repayment	4,000,000,000	500,000,000
	Lending	4,000,000,000	-
	Purchase of service	3,759,468,917	2,008,447,938
	Rental income	845,476,472	692,793,537
	Interest income	186,666,630	156,805,600
	Sale of goods and rendering services	109,180,541	267,757,517
	Goods returned	30,163,200	1,703,400

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet dates were as follows:

		VND	
Related party	Transaction	30 June 2025	31 December 2024
Short-term trade receivable (Note 5.1)			
OPC Binh Duong	Sale of raw materials	-	26,400,000
Short-term loan receivable (Note 6)			
OPC Binh Duong	Lending	6,000,000,000	6,000,000,000
Short-term advance to supplier (Note 5.2)			
OPC Bac Giang	Purchase of raw materials	5,713,520,000	4,095,230,250
Short-term trade payables (Note 15.1)			
TW 25	Purchase of merchandise	13,034,032,698	16,956,659,585
OPC Binh Duong	Purchase of raw materials	4,795,443,070	3,761,142,475
OPC Bac Giang	Purchase of merchandise and raw materials	8,281,111,150	5,539,751,200
TOTAL		26,110,586,918	26,257,553,260

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

29. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors, management and the Board of Supervision including salary, bonus and other benefits was as follows:

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Salary and benefit in kinds	<u>4,347,531,723</u>	<u>6,104,624,143</u>

30. OPERATING LEASE COMMITMENTS

The Company leases lands under an operating lease arrangement. The minimum lease commitment as at the balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

	VND	
	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
Less than 1 year	5,056,475,750	325,828,800
From 2 to 5 years	1,303,315,200	1,303,315,200
More than 5 years	<u>5,050,346,400</u>	<u>5,213,260,800</u>
TOTAL	<u>11,410,137,350</u>	<u>6,842,404,800</u>

31. OFF SEPARATE BALANCE SHEET ITEMS

	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
Foreign currency:		
- United States dollar (USD)	126,353	127,887

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

32. EVENT AFTER THE INTERIM BALANCE SHEET DATE

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the interim balance sheet date that requires adjustment or disclosure to be made in the interim separate financial statements of the Company.



Nguyen The De
Preparer cum Chief Accountant



Ho Chi Minh City, Vietnam
22 August 2025

Pham Thi Xuan Huong
General Director

